



# PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TIẾNG CỦA NGƯỜI HỌC DƯỚI ÁNH SÁNG LÝ LUẬN NGÔN NGỮ HỌC HIỆN ĐẠI

PHẠM HÙNG LINH

Đại học Thái Nguyên

Email: hunglinhp@dhsptn.edu.vn

**Tóm tắt:** Hiện nay, giáo dục nước ta đang được khuyến khích chuyển mạnh phương pháp giáo dục chủ yếu trang bị kiến thức sang cách thức giáo dục để phát triển năng lực người học. Bài viết nhằm tổng thuật và phân tích những mô hình năng lực giao tiếp tiên phong và có ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ về năng lực tiếng của người học: Mô hình năng lực giao tiếp của Canale và Swain; Mô hình năng lực giao tiếp của Murcia, Dornyei và Thurrell; Mô hình khả năng ngôn ngữ của Bachman và Palmer; Mô hình Khung tham chiếu chung của châu Âu về ngôn ngữ. Qua đó, góp phần vào công cuộc đổi mới cách thức dạy - học, xây dựng chương trình và đánh giá năng lực tiếng của người học trong nhà trường hiện nay một cách hiệu quả hơn.

**Từ khóa:** Năng lực tiếng; giáo dục; lý luận ngôn ngữ học.

(Nhận bài ngày 12/4/2017; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 15/6/2017; Duyệt đăng ngày 25/7/2017).

## 1. Đặt vấn đề

Mục tiêu của các hệ thống giáo dục (GD) trên thế giới nhằm đào tạo (ĐT) những người đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của xã hội. Hiện nay, năng lực tiếng (NLT) hay năng lực giao tiếp (NLGT) được coi là năng lực (NL) thiết yếu mà các hệ thống GD phát triển trên thế giới nói chung và châu Á nói riêng muốn trang bị, phát triển ở người học. Ở Việt Nam, Nghị quyết 29 - Trung ương Đảng năm 2013 đã xác định cần chuyển mạnh GD trọng tâm trang bị kiến thức sang GD chú trọng phát huy NL người học, trong đó có NLT. Tuy nhiên, khái niệm NL là phạm trù phức tạp, có tính chuyên biệt cho từng chuyên ngành, từng lĩnh vực. Trong lĩnh vực giảng dạy tiếng hiện nay ở Việt Nam, tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ, cung cấp cho người học cấu trúc cú pháp và các từ vựng cần thiết để người học có đủ kiến thức tiếng được coi là cách thức phổ biến để người học đạt được NLT. Tuy nhiên, trên thế giới, quan điểm này bị phê phán bởi nhiều nhà ngôn ngữ học danh tiếng và được thay thế bằng những mô hình NLT hiệu quả hơn. Nghiên cứu này của chúng tôi nhằm phân tích và thảo luận khái niệm NLT theo quan điểm ngôn ngữ học hiện đại và 4 mô hình NLT có ảnh hưởng nhất đến lĩnh vực dạy - học, xây dựng chương trình và đánh giá (ĐG) NLT của người học hiện nay trên thế giới. Trên cơ sở đó, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị cần thiết cho GD tiếng ở Việt Nam.

## 2. Năng lực tiếng và các mô hình năng lực tiếng

Thuật ngữ NL trong Ngôn ngữ học gắn với tên tuổi của nhà ngữ học danh tiếng Noam Chomsky. Xuất hiện lần đầu trong cuốn sách *Aspects of the Theory of Syntax* (1965) để giới thiệu về ngữ pháp tạo sinh, NL được Chomsky định nghĩa như kiến thức ngôn ngữ của người nói - người nghe. Chomsky đã sử dụng thuật ngữ NL và thực thi với nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa hẹp, NL

được dùng để chỉ kiến thức ngôn ngữ của người nói - người nghe. Theo nghĩa rộng, NL chỉ hệ thống ngôn ngữ mà một người bản ngữ lí tưởng đã thụ đắc còn thực thi bao gồm các yếu tố tâm lí liên quan đến quá trình tạo lập và tiếp nhận ngôn ngữ.

Quan niệm của Chomsky về NL và thực thi xuất phát từ quan điểm thuần túy Ngôn ngữ học. Chính vì vậy, quan niệm này đã bị phê phán bởi các nhà ngôn ngữ học ứng dụng và ngôn ngữ học xã hội như Campbell & Wales (1970), Hymes (1972). Theo họ, thuật ngữ NL và thực thi của Chomsky đã không tính đến ảnh hưởng của yếu tố khung cảnh ngoài ngôn ngữ lên ngữ nghĩa của phát ngôn được sử dụng mặc dù ảnh hưởng của yếu tố này rất quan trọng. Campbell & Wales (1970), Hymes (1972) đã đề xuất việc mở rộng khái niệm NL của Chomsky với việc tích hợp hai thành tố NL ngữ pháp (kiến thức ngữ âm, hiển lộ về các quy tắc ngữ pháp) và NL khung cảnh hay NL ngôn ngữ xã hội (kiến thức về các quy tắc sử dụng ngôn ngữ). NL này gọi là NLGT (communicative competence) và phân biệt với thực thi giao tiếp (communicative performance) - được xem như sự hiện thực hóa của NLGT trong khung cảnh chân thực.

### 2.1. Mô hình năng lực giao tiếp của Canale và Swain

Quan điểm về NL và thực thi giao tiếp của Hymes được coi là tiếng nói tiêu biểu của trường phái Ngôn ngữ học xã hội. Tuy nhiên, quan điểm này đã bị Canale & Swain (1980) chỉ ra 2 hạn chế: 1) Ít chú ý đến cách các phát ngôn đơn lẻ liên kết với nhau ở cấp độ diễn ngôn; 2) Không quan tâm đến sự thống hợp của các thành tố khác thuộc NLGT. Canale và Swain (1980) đã ủng hộ lí thuyết thống hợp về NLGT gồm: 1) Kiến thức ngữ pháp cơ bản; 2) Kiến thức về cách ngôn ngữ được sử dụng trong các khung cảnh xã hội khác nhau để thực hiện các

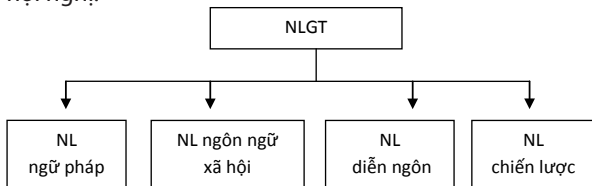
chức năng giao tiếp; 3) Kiến thức về cách các phát ngôn và chức năng giao tiếp được kết hợp theo các nguyên lí diễn ngôn. Tuy nhiên, theo Canale và Swain (1980), một trong những hạn chế của lí thuyết thống hợp là ít chú ý đến các chiến lược giao tiếp mà người nói dùng để điều khiển cuộc thoại. Vì vậy, Canale và Swain (1980) đã đề xuất mô hình NLGT gồm 3 thành tố như sau:

**NL ngữ pháp:** Bao gồm kiến thức về các đơn vị từ vựng, quy tắc hình vị, cú pháp, ngữ nghĩa ngữ pháp câu và âm vị học.

**NL ngôn ngữ xã hội:** Bao gồm hai bộ quy tắc: Quy tắc sử dụng ngôn ngữ trong các khung cảnh văn hóa xã hội khác nhau và quy tắc của diễn ngôn.

**NL chiến lược:** Bao gồm các chiến lược giao tiếp bằng lời và phi lời mà nhân vật giao tiếp dùng để làm chủ cuộc giao tiếp. Có hai loại chiến lược: Chiến lược liên quan chủ yếu đến NL ngữ pháp; Chiến lược liên quan chủ yếu đến NL ngôn ngữ xã hội.

Mô hình này đến năm 1983 đã được Canale phát triển thêm bằng cách tách NL ngôn ngữ xã hội thành hai NL: NL ngôn ngữ xã hội; NL diễn ngôn. Theo mô hình sửa đổi này (Sơ đồ 1), NL ngôn ngữ xã hội là kiến thức về các chuẩn văn hóa xã hội của việc sử dụng ngôn ngữ còn NL diễn ngôn là khả năng kết hợp các cấu trúc ngôn ngữ vào các loại văn bản khác nhau như thơ, phát biểu hội nghị.



Sơ đồ 1: Mô hình NLGT của Canale và Swain

Mô hình NLGT của Canale và Swain góp phần thay đổi cách dạy, thiết kế chương trình và ĐG NL ngôn ngữ của người học theo trường phái giao tiếp. Từ đó, quá trình học và dạy ngôn ngữ đạt hiệu quả hơn. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu chưa hoàn toàn nhất trí mô hình này, điển hình là Schachter (1990), người nghi ngờ tính tương hợp của các thành tố NL trong mô hình, đặc biệt là sự chia tách giữa NL diễn ngôn và NL ngôn ngữ xã hội.

**2.2. Mô hình năng lực giao tiếp của Murcia, Dornyei và Thurrell**

Murcia, Dornyei và Thurrell (1995) đã đề xuất mô hình NLGT được xây dựng nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động giảng dạy ngôn ngữ. Mô hình này là sự phát triển của mô hình NLGT mà Canale (1983) đã xây dựng với sự thêm vào của NL hành động (actional competence). NL này được định nghĩa như khả năng biểu đạt và hiểu ý định giao tiếp thông qua việc thực hiện, luận giải hành động nói (speech acts) và chuỗi các hành động nói. Ngoài ra, các tác giả cũng đã thay thế thành tố NL ngữ pháp của Canale (1983) bằng thành tố NL ngôn ngữ (linguistic competence) để bao quát hơn những thành tố không thuộc cấp độ cú pháp như cấp độ

ngữ âm, từ vựng,... vào trong NL này. Mô hình NL này bao gồm 5 thành tố như sau (Sơ đồ 2):

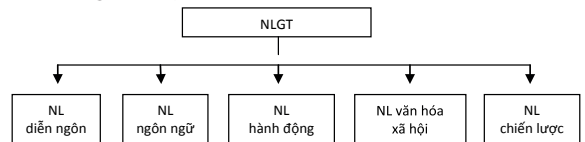
**NL diễn ngôn:** NL liên quan đến sự lựa chọn, sắp xếp các từ, cấu trúc, câu và phát ngôn để tạo ra một văn bản nói hoặc viết có tính nhất thể.

**NL ngôn ngữ:** Bao gồm các yếu tố cơ bản của giao tiếp: Các mẫu và kiểu câu, cấu trúc thành tố, sự biến đổi hình vị, các yếu tố từ vựng cũng như các hệ thống âm vị và phát âm được dùng để hiện thực hóa giao tiếp lời nói hoặc văn bản.

**NL hành động:** Được định nghĩa như NL biểu thị và hiểu các ý định giao tiếp, cụ thể, có thể khớp giữa ý định giao tiếp với các phương thức ngôn ngữ biểu thị ý định đó.

**NL văn hóa xã hội:** NL văn hóa xã hội (sociocultural competence) chỉ kiến thức người nói về cách truyền tải thông điệp phù hợp với khung cảnh văn hóa xã hội diễn ra cuộc giao tiếp, tương thích với các yếu tố ngữ dụng liên quan đến sự biến đổi trong sử dụng ngôn ngữ.

**NL chiến lược:** Được hiểu là kiến thức về chiến lược giao tiếp và cách sử dụng những chiến lược này trong các cuộc giao tiếp chân thực.



Sơ đồ 2: Mô hình NLGT của Murcia - Dornyei - Thurrell

Như vậy, mô hình của Murcia và các cộng sự là sự tiếp nối, phát triển của mô hình NLGT do Canale và Swain xây dựng. Tuy nhiên, ở mô hình của Murcia, thuật ngữ NL ngôn ngữ được dùng thay cho NL ngữ pháp vì nó có nội hàm khái niệm rộng hơn, bao gồm các cấp độ ngôn ngữ phi ngữ pháp như ngữ âm, từ vựng. Ngoài ra, Murcia đã tách NL ngôn ngữ xã hội của Canale và Swain thành hai thành tố NL: NL văn hóa xã hội và NL hành động (actional competence) để làm rõ hơn các loại NL ngôn ngữ xã hội khác nhau trong mô hình của Canale và Swain.

**2.3. Mô hình khả năng ngôn ngữ của Bachman và Palmer**

Bachman và Palmer (1996) đã phát triển mô hình gọi là khả năng ngôn ngữ (language ability) dựa trên khung mô hình được Bachman đề xuất trong cuốn sách *Fundamental Considerations in Language Testing* xuất bản năm 1990. Mô hình khả năng ngôn ngữ này (Sơ đồ 3) bao gồm 2 thành tố: Kiến thức ngôn ngữ (language knowledge); NL chiến lược (metacognitive). Sự kết hợp của hai thành tố này sẽ làm người dùng ngôn ngữ có khả năng sản sinh và tiếp nhận diễn ngôn.

**2.3.1. Kiến thức ngôn ngữ**

Kiến thức ngôn ngữ được xem như những thông tin đã có sẵn trong bộ nhớ, có thể được sử dụng bởi các chiến lược siêu nhận thức để tạo ra và luận giải các diễn ngôn khi giao tiếp. Kiến thức ngôn ngữ bao gồm 2 loại:



Kiến thức tổ chức (organizational knowledge); Kiến thức ngữ dụng (pragmatic knowledge).

a) Kiến thức tổ chức

Kiến thức tổ chức dùng để điều khiển cấu trúc chuẩn của ngôn ngữ nhằm sản sinh hoặc hiểu các câu hoặc phát ngôn khả chấp về ngữ pháp; tổ chức những câu và phát ngôn này thành các văn bản nói hoặc viết. Kiến thức tổ chức bao gồm 2 thành tố: Kiến thức ngữ pháp; Kiến thức văn bản.

Kiến thức ngữ pháp dùng để sản sinh hoặc hiểu các câu, phát ngôn chuẩn. Kiến thức này bao gồm kiến thức về chính tả, âm vị, từ vựng và cú pháp.

Kiến thức văn bản dùng để sản sinh hoặc hiểu các văn bản nói hoặc viết, gồm kiến thức về liên kết và kiến thức tổ chức thoại.

b) Kiến thức ngữ dụng

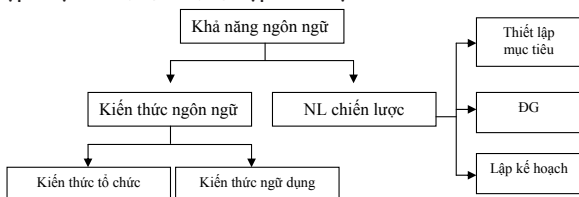
Được dùng để tạo sinh hoặc luận giải diễn ngôn thông qua việc đặt các phát ngôn, câu trong mối liên hệ với các yếu tố bên ngoài như văn cảnh, ý định của người dùng ngôn ngữ và cảnh huống giao tiếp. Kiến thức ngữ dụng gồm 2 loại: Kiến thức chức năng (functional knowledge); Kiến thức ngôn ngữ xã hội.

Kiến thức chức năng: Bachman (1990) gọi là NL ngôn trung (illocutionary competence), là kiến thức được sử dụng để luận giải mối quan hệ giữa phát ngôn hoặc câu với văn bản và ý định - mục đích của người giao tiếp. Kiến thức chức năng gồm 4 loại: Kiến thức chức năng trải nghiệm (ideational functions) - dùng để miêu tả hoặc luận giải các trải nghiệm về thế giới khách quan; Kiến thức chức năng điều khiển (manipulative functions) - dùng để ảnh hưởng lên thế giới khách quan; Kiến thức chức năng khám phá (heuristic functions) - dùng để mở rộng kiến thức về thế giới khách quan; Kiến thức chức năng tưởng tượng (imaginative functions) - dùng để tạo một thế giới tưởng tượng hoặc biến đổi thế giới xung quanh vì lí do thẩm mỹ hoặc hài hước.

Kiến thức ngôn ngữ xã hội làm cho chúng ta có thể tạo lập hoặc tiếp thụ ngôn ngữ phù hợp với cảnh huống mà nó được sử dụng.

2.3.2. Năng lực chiến lược

Là tập hợp của các chiến lược siêu nhận thức, có ba miền các chiến lược siêu nhận thức hoạt động: 1) Thiết lập mục tiêu; 2) ĐG; 3) Lập kế hoạch.



Sơ đồ 3: Mô hình NLGT của Bachman và Palmer

2.4. Mô hình Khung tham chiếu chung của châu Âu về ngôn ngữ

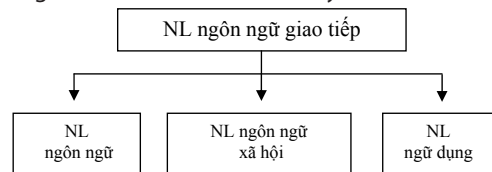
Khung tham chiếu chung của châu Âu về ngôn ngữ (Common European Framework of Reference for

languages: Learning, teaching, assessment - CEFR) là công trình được xây dựng bởi một nhóm các học giả bao gồm John Trim, Daniel Coste, Brian North và John Sheils, từ năm 1993 đến 1996. Bộ khung này xây dựng trên nền tảng của Ngôn ngữ học và GD ngôn ngữ với quan điểm ngôn ngữ là phương tiện để thực thi sự tương tác xã hội.

Chịu ảnh hưởng của lí thuyết Ngữ dụng học, đặc biệt là lí thuyết hành vi ngôn ngữ của John Searle, ngôn ngữ học chức năng của Halliday và ngôn ngữ học xã hội, khung tham chiếu xác định bộ các hoạt động ngôn ngữ giao tiếp, NL ngôn ngữ giao tiếp và 6 mức độ thành thạo ngôn ngữ (A1, A2, B1, B2, C1, C2) mà người học cần và có thể đạt được. Theo khung tham chiếu này, NL ngôn ngữ giao tiếp của người học (communicative language competences) được xác định bao gồm 3 thành tố (Sơ đồ 4): NL ngôn ngữ; NL ngôn ngữ xã hội; NL ngữ dụng.

NL ngôn ngữ được định nghĩa tương tự như khái niệm của Murcia (1995), bao gồm 6 tiểu thành tố: 1) NL từ vựng; 2) NL ngữ pháp; 3) NL ngữ nghĩa; 4) NL âm vị; 5) NL chính tả; 6) NL phát âm. NL ngôn ngữ xã hội là những kiến thức và kĩ năng cần có để sử dụng ngôn ngữ phù hợp với khung cảnh xã hội. NL ngữ dụng là thành tố liên quan đến kiến thức của người học về các nguyên lí mà những thông điệp (message) được: Tổ chức, cấu trúc và sắp xếp (NL diễn ngôn); Sử dụng để thực hiện chức năng giao tiếp (NL hành chức); Sắp đặt theo những công thức tương tác và trao đổi (NL thiết kế).

Khung tham chiếu chung của Châu Âu về ngôn ngữ là một bộ khung lí luận có tầm ảnh hưởng lớn lên việc học, dạy, ĐG và thiết kế chương trình ngôn ngữ. Nhiều cơ quan khảo thí và đo lường, ĐG đã sử dụng bộ khung làm nền tảng để xây dựng thành công các bài kiểm tra ĐG NL ngôn ngữ của người học hay sử dụng để làm chuẩn chuyển đổi, so sánh điểm của các bài kiểm tra ngôn ngữ khác nhau như TOEFL hay IELTS.



Sơ đồ 4: Mô hình Khung tham chiếu chung của châu Âu về ngôn ngữ

3. Kết luận

Các mô hình NLT được phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau. Thành tựu đáng chú ý trong lĩnh vực này là khái niệm NLT và các mô hình NLT đã được phát triển, làm rõ để làm cơ sở lí luận cho quá trình dạy và học ngôn ngữ theo phương pháp giao tiếp trở nên phổ biến, hiệu quả hơn. Một số quan điểm được coi là nền tảng cho việc dạy học, thiết kế chương trình và ĐG NLT của người học như:

- NLT không chỉ là kiến thức ngôn ngữ/ngữ pháp mà còn là khả năng vận dụng kiến thức đó vào các cảnh huống giao tiếp thực tế một cách hiệu quả.

- Kiến thức ngôn ngữ/ngữ pháp không đủ để giao tiếp thành công. Ngoài kiến thức ngôn ngữ/ngữ pháp, cần phải có hiểu biết về khung cảnh giao tiếp, văn hóa, xã hội để sử dụng ngôn ngữ phù hợp với khung cảnh giao tiếp, văn hóa và bối cảnh xã hội đó.

- NLT là một quá trình động.

- Mô hình NLT là một cấu trúc nhiều tầng và đa thành tố.

- Các thành tố của NLT có sự tương tác với nhau.

Có thể nói, những mô hình NLT trên có ảnh hưởng lớn đến cuộc cách mạng trong dạy học, xây dựng chương trình và ĐG NLT của người học. Dạy học tiếng/ngôn ngữ không chỉ là dạy cho người học kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp mà còn phải hướng dẫn người học cách thức sử dụng những kiến thức đó hiệu quả và phù hợp với những cảnh huống giao tiếp đa dạng trong thực tế. Người giáo viên không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn phải có nền kiến thức rộng về thói quen sử dụng ngôn ngữ, kiến thức văn hóa, xã hội. NLT của người học cần được ĐG qua các hoạt động tương tác của họ trong các tình huống giao tiếp thực tế hoặc mô phỏng thực tế chứ không phải là ĐG các kiến thức ngôn ngữ bị cô lập khỏi môi trường giao tiếp của người học như kiến thức chính tả, từ vựng, ngữ pháp.

Dạy học và kiểm tra ĐG NLT, đặc biệt là tiếng Việt và tiếng Anh, của người học ở Việt Nam hiện nay vẫn theo con đường cổ điển - dạy và kiểm tra kiến thức ngữ pháp, từ vựng là chính. Chính vì vậy, học sinh, sinh viên có NL thực hành tiếng kém. Để tiến hành cải cách toàn diện và căn bản nền GD Việt Nam, Đảng ta đã ban hành Nghị quyết 29 về Đổi mới căn bản, toàn diện GD và đào

tạo vào năm 2013, một trong những trọng tâm của Nghị quyết này là chuyển từ dạy kiến thức sang dạy để phát triển NL người học. Tuy nhiên, NL là một khái niệm phức tạp, khó xác định và có tính chuyên biệt tùy theo từng chuyên ngành, từng lĩnh vực. Bài viết cung cấp cơ sở lý luận về khái niệm, cấu trúc, mô hình NLT của người học. Trên cơ sở đó, góp phần vào công cuộc đổi mới cách thức dạy - học, xây dựng chương trình và ĐG NLT của người học trong nhà trường hiện nay một cách hiệu quả hơn.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chomsky, N., (1965), *Aspects of the theory of syntax*, Cambridge, Massachusetts: The M.I.T. Press.
- [2]. Canale, M., & Swain, M, (1980), *Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing*, *Applied Linguistics*, 1, pp.1- 47.
- [3]. Celce - Murcia, M., Dérnyei, Z., & Thurrell, S., (1995), *Communicative competence: A pedagogically motivated model with content specifications*, *Applied Linguistics*, 6, pp.5-35.
- [4]. Bachman, L. F., & Palmer, A. S., (2010), *Language assessment in practice*, Oxford: Oxford University Press.
- [5]. Bachman, L.F., (1990), *Fundamental considerations in language testing*, Oxford: Oxford University Press.
- [6]. Council of Europe, (2001), *Common European framework of reference for languages: Learning, teaching and assessment*, Strasbourg.
- [7]. Ban chấp hành Trung ương Đảng, (2013), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa IX về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.

#### DEVELOPING LEARNER'S VERBAL ABILITY IN THE LIGHT OF MODERN LINGUISTIC THEORY

Pham Hung Linh  
 Thai Nguyen University  
 Email: [hunglinhp@dhsptn.edu.vn](mailto:hunglinhp@dhsptn.edu.vn)

**Abstract:** Presently, our education is being encouraged to shift from knowledge-based approach to competence-based one. The paper aims to summarize and analyze the pioneering and influential communicative models in language teaching in terms of the learner's verbal competence: Communicative competence model by Canale and Swain, Communicative competence model by Murcia, Dornyei and Thurrell, Language ability model by Bachman and Palmer, Common European Framework of Reference for Languages, hence contributing to the renovation of teaching-learning, of curriculum development and of the assessment of the language ability of learners in the school today.

**Keywords:** Verbal competence; education; linguistic theory.